TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2018/HS-ST
Ngày: 10 - 4 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Võ Ngọc Ba**

Bà **Thái Hồng Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà **Phan Thị Trúc Ly** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2018/TLST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo:

Vỏ Thị Ngọc D sinh năm 1989 tại An Giang.

Nơi cư trú: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh G; nghề nghiệp mua bán; trình độ học vấn: lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ ; tôn giáo: H ; quốc tịch: Việt Nam ; con ông Vỏ Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ H; có chồng là Đồng Minh T; tiền án,tiền sự: chưa; bị cáo tại ngoại: có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: **Hồ Trường S**, sinh năm 1988: có mặt

Nơi cư trú: ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*: **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1979: có mặt

Nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- *Người làm chứng:*

1. **Dương Thị H**, sinh năm 1986: vắng mặt

Nơi cư trú: ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. **Phạm Văn A**, sinh năm 1994: vắng mặt

Nơi cư trú: ấp P, xã H, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

3. **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1998: vắng mặt

Nơi cư trú: ấp T, xã K, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ, ngày 06 tháng 12 năm 2017, Vỏ Thị Ngọc D cùng Phạm Văn A và Nguyễn Văn C đến nhà Hồ Trường S tại ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long để đòi tiền do S thiếu trước đó nhưng S bỏ qua nhà cha, mẹ ruột. Vợ S là Dương Thị H đang ẵm con nhỏ ra sau nhà gọi điện thoại. A đi theo S, C ở nhà trước. Còn lại một mình, D mở tủ lạnh lấy nước uống, thấy phòng ngủ liền đi vào mở tủ đựng đồ, thấy bóp đựng tiền, mở ra thấy tiền liền lấy giấu vào túi quần rồi đi ra kêu C, A đi về. Hồ Trường S về nhà phát hiện mất tiền báo công an nên D cùng C, A bị lực lượng công an xã X mời về trụ sở làm việc. Trên đường về, D đã đưa tiền vừa lấy được cùng tiền cá nhân mệnh giá lớn tổng cộng 8.000.000đ gửi cho Huỳnh Văn N. Kết quả điều tra xác định số tiền do D lấy của S là 6.545.000đ (*sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)*. Cơ quan điều tra đã thu hồi, giao trả cho bị hại.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T khởi tố bị can đối với Vỏ Thị Ngọc D.

Tại cáo trạng số 02/CT-VKSTÔ, ngày 07 tháng 3 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố Vỏ Thị Ngọc D về tội *Trộm cắp tài sản* theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo Vỏ Thị Ngọc D khai nhận hành vi phạm tội như kết luận điều tra và cáo trạng nêu, đồng thời xác định lời khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa là tự nguyện, việc truy tố là đúng tội, không oan. Bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt vì đã suy nghĩ nông cạn lấy tiền trừ nợ không đúng, bản thân bị cáo đang mang thai đến tháng thứ 5 và rất hối hận về hành

vi đã thực hiện.

Bị hại Hồ Trường S thừa nhận còn nợ D số tiền 5.000.000đ chi xài cá nhân và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Văn N trình bày không biết số tiền do bị cáo gửi là do phạm tội có được.

Những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại cơ quan điều tra đều trình bày: Khi còn lại một mình trong nhà anh S, bị cáo đã lén lấy số tiền như kết quả điều tra thể hiện.

Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên trình bày luận tội và đề nghị tuyên bố bị cáo phạm tội *Trộm cắp tài sản*

Áp dụng khoản 1 Điều 138, các điểm g, h, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33, Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Điều 106, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị xử phạt bị cáo: 09 tháng – 01 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách: 01 năm 06 tháng – 02 năm.

Về trách nhiệm dân sự, bị hại đã nhận lại tiền và không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về xử lý vật chứng: 01 xe mô tô biển số 67D1-677.xx của Vỏ Thị Ngọc D, 01 bóp da màu đen của bị hại Hồ Trường S, cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo và người bị hại xong nên không đặt ra giải quyết. Đối với số tiền 1.455.000đ đang thu giữ của bị cáo, đề nghị trả lại cho bị cáo.

Trong lời khai sau cùng, bị cáo thống nhất với quan điểm luận tội của Vị đại diện Viện kiểm sát và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và hoạt động tố tụng

Tội phạm được xác định đã xảy ra trên địa bàn huyện T thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử là đúng

thẩm quyền. Vụ án xảy ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 do Tòa án đang thụ lý, giải quyết sau ngày Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực nên được áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về thẩm quyền cho đến kết thúc vụ án, còn các vấn đề khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Vụ án xét xử đối với bị cáo là người đang mang thai nên được áp dụng các biện pháp phù hợp cho người phụ nữ có thai.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng

Tại phiên tòa, vắng mặt người làm chứng nhưng những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt không trở ngại cho việc xét xử nên không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 297 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về trách nhiệm hình sự

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản thu giữ vật chứng, lời khai của người bị hại, người làm chứng cùng các chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, qua đó xác định: khoảng 20 giờ ngày 06 tháng 12 năm 2017, bị cáo Vỏ Thị Ngọc D đã trực tiếp lén lút chiếm đọa tài sản là tiền của anh Hồ Trường S số tiền 6.545.000đ thuộc trường hợp trên 2.000.000đ và không thuộc trường hợp định khung tăng nặng. Hành vi phạm tội được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 và quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là bất lợi hơn nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội "*Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, bị cáo và bị hại còn khai nhận bị cáo mua giúp cho bị hại số đề tại huyện C, thành phố Hồ Chí Minh dẫn đến việc bị hại nợ bị cáo trên 10.000.000đ. Cơ quan điều tra công an huyện T đã có văn bản đề nghị cơ quan điều tra Công an huyện C xử lý theo thẩm quyền nhưng chưa có kết quả. Tại phiên tòa, xác định ngoài lời khai bị cáo, bị hại, không có chứng cứ chứng minh nên chưa đủ cơ sở kết luận cũng như đặt ra giải quyết trong cùng vụ án này.

Những người đi cùng bị cáo là Phạm Văn A, Nguyễn Văn C chưa đủ cơ sở xác định có sự bàn bạc thống nhất và không chứng kiến hoặc trực tiếp cùng

thực hiện hành vi phạm tội. Anh Huỳnh Văn N là người giữ tiền nhưng không biết do phạm tội mà có nên không có cơ sở xử lý.

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm quyền sở hữu tài sản mà còn ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Do vậy, cần phải bị xử phạt phù hợp để giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo bao gồm: Tài sản đã được thu hồi kịp thời nên gây thiệt hại không lớn, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, là phụ nữ có thai khi phạm tội. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã khai báo đầy đủ thể hiện sự thành khẩn. Bị cáo được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g, h, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Theo xác nhận của Công an xã P, huyện P, tỉnh An Giang, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, cụ thể. Tuy bị cáo có khai nhận hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa được điều tra, xử lý. Trên cơ sở nguyên tắc suy đoán vô tội theo quy định tại Điều 13 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho phụ nữ đang mang thai khi phạm tội và tạo điều kiện cho việc nuôi con sau sinh được thuận lợi, trên cơ sở đánh giá toàn diện tích chất của vụ án, Hội đồng xét xử cân nhắc chỉ xử phạt bị cáo hình phạt tù có điều kiện theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) như đề nghị của Vị kiểm sát viên.

[3]Về trách nhiệm dân sự

Bị hại Hồ Trường S đã nhận lại được tài sản xong không yêu cầu bồi thường thêm nên không xét.

[4] Về xử lý vật chứng

Xe mô tô thu giữ của bị cáo và bóp tiền của bị hại đã được xử lý theo quy định nên không đặt ra giải quyết. Vật chứng còn lại là số tiền 1.455.000đ theo biên lai thu số 009001 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện T có liên quan số tiền do phạm tội mà có nhưng bị cáo đã giao nộp đủ tiền để trả lại cho người bị hại xong nên trả lại cho bị cáo nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án là phù hợp quy định tại Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[5] Về án phí

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm tại Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị kiểm sát viên, bị cáo và bị hại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 138, các điểm g, h, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 33, Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; các điều 13, 106, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Tuyên bố bị cáo **Vỏ Thị Ngọc D** phạm tội: "***Trộm cắp tài sản***".

Xử phạt bị cáo **Vỏ Thị Ngọc D: 09** ***(chín)*** tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách: 01 *(một)* năm 06 *(sáu)* tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh An Giang quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

2.Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo số tiền 1.455.000đ *(một triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 009001 ngày

12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

3.Về án phí: Buộc bị cáo nộp 200.000đ *(hai trăm ngàn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Triệu Hữu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Công an huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã B;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có liên quan;
- Lưu:VT; hồ sơ vụ án.